

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG  
NUTRICARE**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**SỐ CBSP: T84/NUTRICARE/2025**

**THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH  
DƯỠNG LEANMAX COLOSTRUM**

**Năm 2025**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: T84/NUTRICARE/2025

CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH	
Số: 262	ĐẾN
Ngày: 17/10/2025	Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....	

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Email: contact@nutricare.com.vn

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:..... Ngày Cấp/Nơi cấp:.....

(Cơ sở đạt chứng nhận ISO 22000 - không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

**II. Thông tin về sản phẩm:**

**1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Colostrum**

**2. Thành phần:**

Chất béo thực vật, Bột sữa gầy, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kali clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat, Nano canxi carbonat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetat, Canxi-D-pantothenat, Cholecalciferol, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Axit folic, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Sữa non (400 mg/100 g), Lactase.

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.**

Ngày sản xuất, Hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 56 g, 400 g, 900 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

**Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.



### III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Công Quý*



**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES\***

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100g bột/In 100g powder	Trong 220ml pha chuẩn Pre-sterilized milk (220ml)
<b>Năng lượng/Energy</b>	kcal	472	264
<b>Chất đạm/Protein</b>	g	19,0	10,6
BCAA	mg	3050	1700
Leucin/Leucine	mg	1380	770
Isoleucin/Isoleucine	mg	775	434
Valin/Valine	mg	895	501
<b>Chất béo/Fat</b>	g	19,8	11,1
Tổng axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA)	mg	3348	1875
Total unsaturated fatty acids			
<b>Carbohydrat/Carbohydrate</b>	g	53,0	29,7
Đường tổng số/Total sugars	g	26,4	14,8
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	3,60	2,02
Soluble fiber (FOS/Inulin)			
<b>Vitamin/Vitamins</b>			
Vitamin A	IU	1482	830
Vitamin D3	IU	464	260
Vitamin E	IU	14,0	7,84
Vitamin K1	µg	23,0	12,9
Vitamin K2 (MK7)	µg	16,8	9,41
Vitamin C	mg	60,6	33,9
Vitamin B1	µg	890	493
Vitamin B2	µg	830	465
Niacin	µg	10390	5768
Axit pantothemic/Pantothenic acid	µg	4330	2425
Vitamin B6	µg	1340	750
Axit folic/Folic acid	µg	78,6	44,0
Vitamin B12	µg	5,20	2,80
<b>Chất khoáng/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	290	140
Kali/Potassium	mg	490	252
Canxi/Calcium	mg	790	420
Phot pho/Phosphorus	mg	400	224
Magnezi/Magnesium	mg	61,4	34,4
Sắt/Iron	mg	3,68	2,06
Kẽm/Zinc	mg	7,50	4,20
Mangan/Manganese	µg	690	386
Đồng/Copper	µg	190	101
I-đốt/Iodine	µg	50,0	28,0
Selen/Selenium	µg	16,0	8,96
Chrom/Chromium	µg	18,0	10,1

**THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:**

Chất béo thực vật, Bột sữa gầy, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kali clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crom clorid, Kali iodid, Đồng sulfat, Nano canxi carbonat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetat, Canxi-D-pantothemat, Cholecalciferol, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Axit folic, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Sữa non (400 mg/100 g), Lactase/Vegetable fat, Skim milk powder, Sucrose, Soluble fiber (FOS/Inulin), Milk protein, Soy protein, Minerals (Calcium carbonate, Magnesium phosphate, Sodium chloride, Potassium chloride, Zinc sulfate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Manganese sulfate, Chromium chloride, Potassium iodide, Copper sulfate, Nano calcium carbonate) and Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetate, Calcium-D-pantothenate, Cholecalciferol, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Folic acid, Riboflavin, Phylloquinone), Synthetic Flavor (vanilla milk flavor, vanilla flavor), Colostrum (400 mg/100 g), Lactase.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:**

Cho từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 170 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn. Hồn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ./Pour 170 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 6 scoops (approximately 56 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Or mix a different energy density according to the ratio in the instruction table. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

Năng lượng trong cốc Energy	Thể tích sữa bột pha Total volume	Đậm độ năng lượng Energy density	Khối lượng Quantity	Số muỗng Scoops	Lượng nước Water
264 kcal	220 ml (1 ly pha chuẩn/Standard serving)	1,2 kcal/ml	56 g	6	170 ml
330 kcal	220 ml (1 ly pha đậm độ cao/High energy serving)	1,5 kcal/ml**	70 g	7,5	155 ml

\*\* Theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng./Follow doctor/dietitian's instruction.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:**

Người lớn và trẻ trên 6 tuổi uống 2 ly pha chuẩn mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng./Adults and children over 6 years old: use 2 standard servings per day or follow doctor/dietitian's instruction.

(1) Nén bằng cơ chế định lượng không chấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

(2) Nén bằng Lactase 60 mg/100 g bột.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Không sử dụng sữa phân kim hết hạn.

\* Sản phẩm bổ sung năng lượng, protein hỗ trợ phục hồi sức khỏe cho người trước và sau phẫu thuật.



# Leanmax COLOSTRUM

DINH DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT\*

**SỮA NON TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH**

**NĂNG LƯỢNG CAO ĐAM GIÀU BCAA**

**AXIT BÉO KHÔNG BAO HÒA VITAMIN K2 (MK7)**

**CHẤT XƠ HÒA TAN TIÊU HÓA TỐT**

**THỰC PHẨM BỔ SUNG**

Khối lượng tịnh: **900 g**

## THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANMAX COLOSTRUM

Hệ thống miễn dịch khỏe mạnh là nền tảng để cơ thể khỏe mạnh. Leanmax COLOSTRUM được nghiên cứu với đậm độ năng lượng cao, nguồn **đạm giàu BCAA**, cùng **Sữa non COLOSTRUM** giúp tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ hồi phục sức khỏe cho người trước và sau phẫu thuật, suy nhược cơ thể, cần tăng cường hệ miễn dịch. Sản phẩm sau khi pha thành dạng lỏng giúp bổ sung dinh dưỡng và chất xơ hòa tan cho người cao tuổi, khó nhai nuốt, tiêu hóa kém.

**Bổ sung Sữa non Colostrum, Kẽm, cùng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E, Selen)** hỗ trợ tăng cường miễn dịch.

**Bổ sung axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA), Vitamin K2 (MK7)** hỗ trợ hệ tim và mạch máu khỏe mạnh.

**SỮA NON TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH**

**Công thức đột phá với BCAA** giúp tăng tổng hợp cơ, **đậm độ năng lượng cao (1,2 – 1,5 kcal/ml)**, giàu đạm hỗ trợ phục hồi dinh dưỡng. **Sắt, Kẽm, Vitamin C** giúp nhanh lành vết thương.

**Bổ sung chất xơ hòa tan** hỗ trợ tiêu hóa. Đặc biệt bổ sung **Enzyme Lactase** giúp giảm đầy bụng, tiêu chảy do bất dung nạp đường Lactose.

**BẢO QUẢN/STORAGE:**  
Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần./Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**  
 VP: 36 B, Khu A-T2 Hanoi Lane, Phường Hài Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
 Trụ sở bộ sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
 Nhà máy 1: Lô V12 và Nhà máy 2: Lô V10, Lô V12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
 Nhà máy 1: Lô V12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
 Xuất xứ: Việt Nam, KSM và HSD: Xem trên bao bì. S.C.E.P.184/NUTRICARE/2015  
 Nhà máy Nutricare - Đáp ứng mọi thông tin về An toàn thực phẩm ISO 22000 & HSE thông  
 Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp: CEC 1-3968. Hệ thống quản lý ISO/Trang ISO 14001.

**CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**  
**1800.6011**  
(Miễn phí cước gọi)  
www.nutricare.com.vn

8 9 3 6 1 4 2 6 7 2 2 7 5



# Leanmax COLOSTRUM

DINH DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT\*

## SỮA NON TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

**NĂNG LƯỢNG CAO ĐAM GIÀU BCAA**

**AXIT BÉO KHÔNG BAO HÓA VITAMIN K2 (MK7)**

**CHẤT XƠ HÒA TAN TIÊU HÓA TỐT**

**THỰC PHẨM BỔ SUNG**

Net wt.: 400 g

**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH (AVERAGE NUTRITIONAL VALUES)\***

Thành phần (Component)	Đơn vị (Unit)	Trong 100 g bột (In 100g powder)	Trong 220 ml pha chuẩn (In standard serving)
<b>Hàng loạt/Group</b>	kcal	472	264
<b>Chất đạm/Protein</b>	g	190	106
BCAA	mg	3050	1700
Leucine/Isoleucine	mg	1300	770
Isoleucine/Isoleucine	mg	775	434
Valine/Valine	mg	895	501
<b>Chất béo/Lipid</b>	g	198	111
Tổng axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA)	mg	3348	1875
Total unsaturated fatty acids			
<b>Carbohydrat/Carbohydrate</b>	g	530	297
Đường tổng số/Total sugars	g	26,4	14,8
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	3,60	2,02
Soluble fiber (FOS/Inulin)			
<b>Vitamin/Vitamins</b>			
Vitamin A	IU	1482	830
Vitamin B3	µg	464	260
Vitamin E	IU	140	729
Vitamin K1	µg	230	124
Vitamin K2 (MK7)	µg	168	941
Vitamin C	mg	606	329
Vitamin B1	µg	880	493
Vitamin B2	µg	830	465
Niacin	µg	10300	5768
Asit panthothenic/Pantothenic acid	µg	4330	2425
Vitamin B6	µg	1340	750
Asit folic/Folic acid	µg	706	440
Vitamin B12	µg	500	280
<b>Chất khoáng/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	250	140
Kali/Potassium	mg	450	252
Canxi/Calcium	mg	750	425
Phốt pho/Phosphorus	mg	400	224
Magne/Magnesium	mg	614	344
Sắt/iron	mg	366	206
Kẽm/Zinc	mg	750	420
Mangan/Manganese	µg	690	386
Copper	µg	180	101
I-ốt/Iodine	µg	500	280
Selen/Selenium	µg	160	806
Crom/Chromium	µg	180	101

**THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:**

Chất béo thực vật, Bột sữa gầy, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kali clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crom clorid, Kali iodid, Đồng sulfat, Nano canxi carbonat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetat, Canxi-D-pantothenat, Cholecalciferol, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Axit folic, Riboflavin, Phyloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Sữa non (400 mg/100 g), Lactase, *Vegetable fat*, *Skim milk powder*, *Sucrose*, *Soluble fiber (FOS/Inulin)*, *Milk protein*, *Soy protein*, *Minerals (Calcium carbonate, Magnesium phosphate, Sodium chloride, Potassium chloride, Zinc sulfate, Iron pyrophosphate, Sodium selenite, Manganese sulfate, Chromium chloride, Potassium iodide, Copper sulfate, Nano calcium carbonate)* and *Vitamins (Sodium-L-ascorbate, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamide, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetate, Calcium-D-pantothenate, Cholecalciferol, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Folic acid, Riboflavin, Phyloquinone), Synthetic flavor (vanilla milk flavor, vanilla flavor), Colostrum (400 mg/100 g), Lactase.*

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:**

Cho từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 170 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ. *(Pour 170 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 6 scoops (approximately 56 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Or mix a different energy density according to the ratio in the instruction table. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.*

Năng lượng cung cấp (Energy)	Thể tích sản phẩm pha (Total volume)	Đậm độ năng lượng (Energy Density)	Khối lượng (Quantity)	Số muỗng (Scoops)	Lượng nước (Water)
264 kcal	220 ml (1 ly pha chuẩn/Standard serving)	1,2 kcal/ml	56 g	6	170 ml
330 kcal	220 ml (1 ly pha đậm độ năng lượng/energy serving)	1,5 kcal/ml**	70 g	7,5	155 ml

\*\*Theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng./Follow doctor/dietitian's instruction.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:**

Người lớn và trẻ trên 6 tuổi uống 2 ly pha chuẩn mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng. *Adults and children over 6 years old: use 2 standard servings per day or follow doctor/dietitian's instruction.*

(1) *Nhân lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị trên nhãn.*  
 (2) *Nhân lượng Lactase 60 mg/700 g bột.*  
 Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với sữa, đậu nành, không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.  
 \*Sản phẩm bổ sung năng lượng, protein hỗ trợ phục hồi sức khỏe cho người trước và sau phẫu thuật.

## THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANMAX COLOSTRUM

Hệ thống miễn dịch khỏe mạnh là lá chắn bảo vệ cơ thể khỏi các bệnh nhiễm khuẩn. **Leanmax COLOSTRUM** được nghiên cứu với đậm độ năng lượng cao, nguồn **đạm giàu BCAA**, cùng **Sữa non Colostrum** giúp tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ hồi phục sức khỏe cho người trước và sau phẫu thuật, suy nhược cơ thể, cần tăng cường hệ miễn dịch. Sản phẩm sau khi pha thành dạng lỏng giúp bổ sung dinh dưỡng và chất xơ hòa tan cho người cao tuổi, khó nhai nuốt, tiêu hóa kém.

**Bổ sung Sữa non Colostrum, Kẽm, cũng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E, Selen) hỗ trợ tăng cường miễn dịch.**

**Bổ sung axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA), Vitamin K2 (MK7) hỗ trợ hệ tim và mạch máu khỏe mạnh.**

**SỮA NON TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH**

NĂNG LƯỢNG CAO ĐAM GIÀU BCAA

AXIT BÉO KHÔNG BAO HÓA VITAMIN K2 (MK7)

CHẤT XƠ HÒA TAN TIÊU HÓA TỐT

**Công thức đột phá với BCAA giúp tăng tổng hợp cơ, đậm độ năng lượng cao (1,2 – 1,5 kcal/ml), giúp đậm hỗ trợ phục hồi dinh dưỡng, Sắt, Kẽm, Vitamin C giúp nhanh lành vết thương.**

**Bổ sung chất xơ hòa tan hỗ trợ tiêu hóa. Đặc biệt bổ sung Enzyme Lactase<sup>®</sup> giúp giảm đầy bụng, tiêu chảy do bất dung nạp đường Lactose.**

**BẢO QUẢN/STORAGE:**

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. *Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**  
 VN: 5/3, Ngõ 4- T2 Hòa Lạc, Phường Bưởi, Quận Hoàng Mai, Việt Nam.  
 Trụ sở chính/sàn phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
 Nhà máy 1: Lô VIL2 và Nhà máy 2: Lô V11, Lô V12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
 Nhà máy 1: Lô VIL2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
 Xuất xứ: Việt Nam, INSA và HOSU. Xem trên bao bì. SỔ CHỨNG PHÁP MỸ BẮC 2023  
 Nhà máy Nutricare cấp giấy HI thông qua hệ thống thực phẩm ISO 22000 & HI thông thực phẩm sản xuất theo GMP/pha hợp GMP. 1-1969. Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001.

**CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**

1800.6011

(Số máy gọi cước)

www.nutricare.com.vn

8 9 3 6 1 4 2 6 7 2 2 6 8

1.5 cm

11 cm

1.5 cm

11 cm



# Leanmax COLOSTRUM

DINH DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE TRƯỚC VÀ SAU PHẪU THUẬT\*



THỰC PHẨM BỔ SUNG

Khối lượng tịnh  
Net wt.: 56 g

## THỰC PHẨM BỔ SUNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG LEANMAX COLOSTRUM

**Bổ sung SỮA non Colostrum, Kẽm, cùng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E, Selen) hỗ trợ tăng cường miễn dịch.**

**Công thức đột phá với BCAA giúp tăng tổng hợp cơ, đậm độ năng lượng cao (12 - 15 kcal/ml), giàu đạm hỗ trợ phục hồi dinh dưỡng. Sắt, Kẽm, Vitamin C giúp nhanh lành vết thương.**

**Bổ sung axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA), Vitamin K2 (MK7) hỗ trợ hệ tim và mạch máu khỏe mạnh.**

**Bổ sung chất xơ hòa tan hỗ trợ tiêu hóa. Đặc biệt bổ sung Enzyme Lactase® giúp giảm đầy bụng, tiêu chảy do bất dung nạp đường Lactose.**

**THÀNH PHẦN:** Chất béo thực vật, Bột sữa gầy, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kali clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crom clorid, Kali iodid, Đồng sulfat, Nano canxi carbonat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetat, Canxi-D-pantothenat, Cholecalciferol, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Axit folic, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Sữa non (400 mg/100 g), Lactase.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:** Cho từ từ 1 gói (tương đương 56 g bột) vào 170 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ:** Người lớn và trẻ trên 6 tuổi uống 2 ly pha chuẩn mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.

**BẢO QUẢN:** Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết.

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

(2) Hàm lượng Lactase 60 mg/100 g bột.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không đánh cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

\* Sản phẩm bổ sung năng lượng, protein hỗ trợ phục hồi sức khỏe cho người trước và sau phẫu thuật.

### CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Số 8, Khu A-T12 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tự công bố sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp

Thuận Thành 3, Phường Trì Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare

Nhà máy 1: Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trì Quả,

Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam.

NSX và HSD: Xem trên bao bì. Số CRSP: T84/NUTRICARE/2025

Nhà máy Nutricare đáp ứng hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 &

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CXC 1-1969, Hệ thống quản lý

Môi trường ISO 14001.



### GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH(AVERAGE NUTRITIONAL VALUES)\*

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột/100 g powder	Trong 220 ml pha chuẩn Pha chuẩn serving(220ml)
Năng lượng/Energy	kcal	472	264
Chất đạm/Protein	g	19,0	10,6
BCAA	mg	3050	1708
Leucin/Leucine	mg	1380	773
Isoleucin/Isoleucine	mg	775	434
Valin/Valine	mg	895	501
Chất béo/Lipid	g	19,8	11,1
Tổng axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA) Total unsaturated fatty acids	mg	3348	1875
Carbohydrate/Carbohydrate	g	53,0	29,7
Đường tổng số/Total sugars	g	26,4	14,8
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Soluble fiber (FOS/Inulin)	g	3,60	2,02
<b>Vitamin/Vitamins</b>			
Vitamin A	IU	1482	830
Vitamin D3	IU	464	260
Vitamin E	IU	14,0	7,84
Vitamin K1	µg	23,0	12,9
Vitamin K2 (MK7)	µg	16,8	9,41
Vitamin C	mg	60,6	33,9
Vitamin B1	µg	880	493
Vitamin B2	µg	830	465
Niacin	µg	10300	5768
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	4330	2425
Vitamin B6	µg	1340	730
Axit folic/Folic acid	µg	78,6	44,0
Vitamin B12	µg	5,00	2,80
<b>Khoáng chất/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	250	140
Kali/Potassium	mg	450	252
Canxi/Calcium	mg	750	420
Photpho/Phosphorus	mg	400	224
Magiê/Magnesium	mg	61,4	34,4
Sắt/Iron	mg	3,68	2,06
Kẽm/Zinc	mg	7,50	4,20
Mangan/Manganese	µg	690	386
Đồng/Copper	µg	190	101
I-đi/Iodine	µg	50,0	28,0
Selen/Selenium	µg	16,0	8,96
Crôm/Chromium	µg	18,0	10,1

16.4 cm

## BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: T84/NUTRICARE/2025

Tên tổ chức, cá nhân: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Email: contact@nutricare.com.vn

1. **Tên sản phẩm:** Thực phẩm bổ sung Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Colostrum

2. **Thành phần cấu tạo:**

Chất béo thực vật, Bột sữa gầy, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm sữa, Đạm đậu nành, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Magiê phosphat, Natri clorid, Kali clorid, Kẽm sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Mangan sulfat, Crôm clorid, Kali iodid, Đồng sulfat, Nano canxi carbonat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Vitamin K2 (MK7), Cyanocobalamin, Retinyl acetat, Canxi-D-pantothenat, Cholecalciferol, Pyridoxin hydroclorid, Thiamin mononitrat, Axit folic, Riboflavin, Phylloquinon), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương sữa vani, hương vani), Sữa non (400 mg/100 g), Lactase.

3. **Chỉ tiêu cảm quan:**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị đắng đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ (đắng khét).

4. **Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g
Năng lượng	kcal	378
Đạm	g	15,2
BCAA	mg	2440
Leucin	mg	1104
Isoleucin	mg	620



	Valin	mg	716
<b>Chất béo</b>			
		g	15,8
	Tổng axit béo không bão hòa (MUFA, PUFA)	mg	2678
<b>Carbohydrat</b>			
		g	42,4
	Đường tổng số	g	21,1
	Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	2,88
<b>Vitamin</b>			
	Vitamin A	IU	1186
	Vitamin D3	IU	371
	Vitamin E	IU	11,2
	Vitamin K1	µg	18,4
	Vitamin K2 (MK7)	µg	13,4
	Vitamin C	mg	48,5
	Vitamin B1	µg	704
	Vitamin B2	µg	664
	Niacin	µg	8240
	Axit pantothenic	µg	3464
	Vitamin B6	µg	1072
	Axit folic	µg	62,9
	Vitamin B12	µg	4,00
<b>Khoáng chất</b>			
	Natri	mg	200
	Kali	mg	360
	Canxi	mg	600
	Phốt pho	mg	320
	Magiê	mg	49,1
	Sắt	mg	2,94
	Kẽm	mg	6,00
	Mangan	µg	552
	Đồng	µg	144
	I-ốt	µg	40,0
	Selen	µg	12,8
	Crôm	µg	14,4

## 5. Chỉ tiêu an toàn:

**5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật:** Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25 g	KPH



2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci dương tính với coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100
5	<i>Nội độc tố của Staphylococcus</i>	CFU/g	KPH

**5.2. Hàm lượng kim loại nặng:** Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1,0
2	Chì (Pb)	mg/l dung dịch pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg bột	0,08
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Arsen (As)	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

**5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm:** Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

## 6. Hướng dẫn sử dụng

Cho từ từ 6 muỗng gạt (tương đương 56 g bột) vào 170 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.

Hoặc pha đậm độ năng lượng khác theo tỉ lệ trong bảng hướng dẫn.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Năng lượng cung cấp	Thể tích sau khi pha	Đậm độ năng lượng	Khối lượng	Số muỗng g	Lượng nước
264 kcal	220 ml (1 ly pha chuẩn)	1,2 kcal/ml	56 g	6	170 ml

002  
H  
P  
H  
N  
C  
R  
E  
B  
A  
C

